



Grant Thornton

# **Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập**

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

# Nội dung

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9

# Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty"), tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên
Bà Bé Thị Tuyết	Thành viên
Ông Lê Văn Quang	Thành viên
Ông Ngô Thu Hà	Thành viên

Ban kiểm soát	
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên
Bà Nguyễn Văn Duyên	Thành viên

Ban Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Cường	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

## Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Cường  
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 3 năm 2019



# Báo cáo kiểm toán độc lập

về các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuận Đức  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Grant Thornton (Vietnam) Limited  
18<sup>th</sup> Floor  
Hoa Binh International Office Building  
106 Hoang Quoc Viet Street  
Cau Giay District, Hanoi  
Vietnam

T +84 24 3850 1686  
F +84 24 3850 1688

Số 18-11-179

Kính gửi: Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty"), lập vào ngày 28 tháng 3 năm 2019, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 30.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuận Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 4 tháng 4 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Nguyễn Hồng Hà

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1710-2018-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

A blue signature of Trần Anh Văn.

Trần Anh Văn

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3109-2015-068-1

Kiểm toán viên



# Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản ngắn hạn		100	633.798.966.572	472.710.562.819
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	11.470.227.513	36.784.440.611
Tiền		111	11.470.227.513	36.784.440.611
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	840.000.000	300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	840.000.000	300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	166.072.941.257	157.062.445.831
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	140.006.706.228	150.015.317.254
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	20.842.658.461	3.063.928.511
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	5.223.576.568	3.983.200.066
Hàng tồn kho		140	438.678.037.565	276.626.116.561
Hàng tồn kho	10	141	438.678.037.565	276.626.116.561
Tài sản ngắn hạn khác		150	16.737.760.237	1.937.559.816
Chi phí trả trước ngắn hạn	11	151	658.485.301	581.798.446
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	16.079.274.936	1.355.761.370
Tài sản dài hạn		200	252.432.459.619	178.888.185.161
Các khoản phải thu dài hạn		210	688.092.731	1.006.610.277
Phải thu dài hạn khác	9	216	688.092.731	1.006.610.277
Tài sản cố định		220	215.018.477.365	174.680.804.471
Tài sản cố định hữu hình	12	221	207.658.416.935	162.865.524.785
- Nguyên giá		222	283.788.422.404	219.548.520.063
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(76.130.005.469)	(56.682.995.278)
Tài sản cố định thuê tài chính	13	224	7.308.307.506	11.737.750.402
- Nguyên giá		225	9.896.297.902	13.466.025.025
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(2.587.990.396)	(1.728.274.623)
Tài sản cố định vô hình		227	51.752.924	77.529.284
- Nguyên giá		228	143.200.000	143.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(91.447.076)	(65.670.716)
Tài sản dở dang dài hạn		240	356.267.588	589.317.350
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	242	356.267.588	589.317.350
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	33.680.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15	252	33.500.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	255	180.000.000	-
Tài sản dài hạn khác		260	2.689.621.935	2.611.453.063
Chi phí trả trước dài hạn	11	261	2.689.621.935	2.611.453.063
<b>Tổng tài sản</b>		<b>270</b>	<b>886.231.426.191</b>	<b>651.598.747.980</b>

# Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết Minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
Nợ phải trả		300	582.338.445.705	383.793.522.032
Nợ ngắn hạn		310	548.944.684.179	354.924.614.786
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	50.442.833.895	61.012.509.212
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	312	12.735.630.051	21.037.717.381
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	313	14.106.234.773	5.056.699.507
Phải trả người lao động		314	7.014.005.062	4.795.330.919
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	-	1.347.249.448
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	-	160.519.776
Phải trả ngắn hạn khác	19	319	2.499.482.473	866.099.297
Vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	320	462.146.497.925	260.648.489.246
Nợ dài hạn		330	33.393.761.526	28.868.907.246
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		338	143.615.212	63.355.321
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	342	33.250.146.314	28.805.551.925
Vốn chủ sở hữu		400	303.892.980.486	267.805.225.948
Vốn chủ sở hữu		410	303.892.980.486	267.805.225.948
Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	411	250.000.000.000	250.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	421	53.892.980.486	17.805.225.948
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước		421a	17.805.225.948	316.109.644
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	36.087.754.538	17.489.116.304
<b>Tổng nguồn vốn</b>		<b>440</b>	<b>886.231.426.191</b>	<b>651.598.747.980</b>



Hưng Yên, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Đức Cường  
Tổng Giám đốc

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Nhường  
Người lập



# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	746.411.411.103	521.928.317.601
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	746.411.411.103	521.928.317.601
Giá vốn hàng bán	26,31	11	(636.625.164.130)	(453.316.482.928)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	109.786.246.973	68.611.834.673
Doanh thu hoạt động tài chính		21	788.953.547	13.898.069
Chi phí hoạt động tài chính	27	22	(26.612.288.072)	(20.301.479.524)
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	(26.366.311.675)	(19.872.456.476)
Chi phí bán hàng	28,31	25	(15.113.209.809)	(7.710.626.387)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29,31	26	(24.465.304.948)	(19.396.690.352)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	44.384.397.691	21.216.936.479
Thu nhập khác	30	31	2.009.123.877	1.500.664.635
Chi phí khác		32	(996.385.419)	(810.130.557)
Lợi nhuận khác		40	1.012.738.458	690.534.078
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	46.397.136.149	21.907.470.557
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	(9.309.381.611)	(4.418.354.253)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	36.087.754.538	17.489.116.304
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	23	70	1.444	1.017



Hưng Yên, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Đức Cường  
Tổng Giám đốc

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Như Quỳnh  
Người lập

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	45.397.136.149	21.907.470.557
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.332.502.324	16.911.802.124
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ	04	(238.526.938)	184.300.710
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(46.955.471)	(13.898.069)
Chi phí lãi vay	06	26.366.311.675	19.872.456.476
<b>Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>91.810.467.739</b>	<b>58.862.131.798</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(23.415.491.446)	(62.098.966.227)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(162.051.921.004)	(73.359.623.615)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(16.425.895.971)	(13.345.816.357)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(154.855.727)	1.790.021.364
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.366.311.675)	(19.872.456.476)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(281.165.035)	(16.939.097)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(136.885.173.119)</b>	<b>(108.041.648.610)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.437.125.456)	(26.767.470.734)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(720.000.000)	(300.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.500.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.955.471	13.898.069
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(94.610.169.985)</b>	<b>(27.053.572.665)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	110.000.000.000
Tiền vay nhận được	33	704.496.611.550	493.869.354.216
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(494.677.443.711)	(449.553.087.440)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.876.564.771)	(3.988.851.249)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>205.942.603.068</b>	<b>150.327.415.527</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>(25.552.740.036)</b>	<b>15.232.194.252</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	5 60	<b>36.784.440.611</b>	<b>21.736.547.069</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	<b>238.526.938</b>	<b>(184.300.710)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	5 70	<b>11.470.227.513</b>	<b>36.784.440.611</b>

Hưng Yên, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 13 năm 2019



Nguyễn Đức Cường  
Tổng Giám đốc

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Nhung  
Người lập



# Bản thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi đến nay như sau:

<i>Giấy Chứng nhận ĐKKD sửa đổi số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
0503000198 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất)	7 tháng 2 năm 2007	Đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh
0900264799 (Đăng ký thay đổi lần thứ hai)	16 tháng 7 năm 2009	Đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh
0900264799 (Đăng ký thay đổi lần thứ ba)	2 tháng 7 năm 2012	Tăng vốn điều lệ lên 40 tỷ VNĐ
0900264799 (Đăng ký thay đổi lần thứ tư)	14 tháng 11 năm 2013	Đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh
0900264799 (Đăng ký thay đổi lần thứ năm)	8 tháng 12 năm 2014	Tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ VNĐ
0900264799 (Đăng ký thay đổi lần thứ sáu)	29 tháng 8 năm 2016	Tăng vốn điều lệ lên 140 tỷ VNĐ
0900264799 (Đăng ký thay đổi lần thứ bảy)	30 tháng 6 năm 2017	Tăng vốn điều lệ lên 250 tỷ VNĐ
0900264799 (Đăng ký thay đổi lần thứ tám)	20 tháng 11 năm 2017	Thay đổi chức danh người đại diện pháp luật

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Tỉu 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 250 tỷ VNĐ, được chia làm 25 triệu cổ phần phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ. Thời hạn hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày 22 tháng 1 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm sản xuất nhựa tái chế, sản xuất bao bì dệt các loại, sản xuất túi shopping xuất khẩu, in bao bì, thu gom và vận chuyển các loại phế liệu nhựa, vận tải hàng hóa bằng đường bộ và bán buôn nguyên liệu nhựa, bao bì dệt các loại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 954 nhân viên (31 tháng 12 năm 2017: 699 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

<i>Công ty liên kết</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Bao gồm sản xuất nhựa tái chế, bao bì dệt và không dệt các loại; in ấn bao bì; thu gom, vận chuyển các loại phế liệu nhựa; tái chế các loại phế liệu nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bán buôn nguyên liệu nhựa, bao bì dệt các loại; bán buôn máy móc, thiết bị ngành in; xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, bao bì, vật tư các loại và kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	33,5%	33,5



## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ lưỡng tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.



#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản được ước tính như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### 4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hóa theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.



Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính nhất quán với các tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty như sau:

	Năm
Máy móc và thiết bị	6 – 12
Phương tiện vận tải	8

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm máy tính*

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong sáu (6) năm.

#### 4.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### 4.12 Chi phí trả trước

##### *Công cụ dụng cụ*

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) tháng đến ba (3) năm.

##### *Tiền thuê kho trả trước*

Tiền thuê kho trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng kho đi thuê. Những chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của hợp đồng thuê.

##### *Chi phí giải phóng mặt bằng*

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

#### 4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa hóa đơn.

#### 4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 4.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.



#### 4.16 Lợi ích nhân viên

##### *Lợi ích hưu trí*

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

##### *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

#### 4.17 Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn cổ phần*

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

#### 4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.19 Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### *Lãi tiền gửi*

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

#### 4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.



#### 4.21 Lãi trên mỗi cổ phiếu

##### *Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu*

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này. Các bên được ang à liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

##### **Phân loại**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

#### 4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.129.494.694	3.142.090.000
Tiền gửi ngân hàng	10.340.732.819	33.642.350.611
	<u>11.470.227.513</u>	<u>36.784.440.611</u>

## 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	840.000.000	300.000.000
<b>Dài hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng	180.000.000	-
	<b>1.020.000.000</b>	<b>300.000.000</b>

## 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
<b>Phải thu từ các bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH EPP Việt Nam	-	17.886.330.000
Công ty TNHH Mai Phương	-	16.204.295.000
Công ty Cổ phần Á Châu	1.540.000.000	12.144.627.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	-	6.509.150.000
Công ty Cổ phần Nhựa Trường An	4.598.244.500	6.311.257.500
Carrefour Sourcing	-	4.484.572.208
Công ty TNHH Dương Hồng	2.070.100.000	2.992.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Mã	-	2.208.670.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hiếu Linh	17.847.648	1.561.977.988
Jadiaz Global. S.L.	10.545.201.822	1.030.533.400
Công ty TNHH Toàn Gia	6.493.005.870	1.508.100.000
Evenplast Sas	5.159.022.534	1.173.545.748
Công ty TNHH Desu Việt Nam	4.201.250.000	1.603.800.000
B4u Importadora. Exp Ecomercio De Sacolas Ltd	2.439.890.170	1.499.224.248
Công ty TNHH Thương mại Hạnh Liên	2.663.171.383	-
Công ty Cổ phần Trường An Bắc Ninh	1.914.660.000	-
Công ty TNHH In và Thương mại Tây Đô	1.650.000.000	-
Khách hàng khác	11.674.270.731	12.883.531.317
	<b>54.966.664.658</b>	<b>90.001.614.409</b>
<b>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 33)</b>		
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	-	28.921.430.775
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus	-	31.092.272.070
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	11.136.473.260	-
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thái Yên	73.903.568.310	-
	<b>85.040.041.570</b>	<b>60.013.702.845</b>
	<b>140.006.706.228</b>	<b>150.015.317.254</b>

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Ông Nguyễn Bá Đức	-	687.672.100
Công ty Cổ phần Lexus	-	500.000.000
Công ty TNHH Máy móc ACG	10.847.340.000	-
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	4.334.255.435	-
Changzhou Yongming Machinery Manufacturing Co Ltd	716.321.250	-
Nhà cung cấp khác	4.944.741.776	1.876.256.411
	<b>20.842.658.461</b>	<b>3.063.928.511</b>



## 9. Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 33)</b>		
Bà Ngô Kim Dung	2.669.801	102.669.801
Bà Bé Thị Tuyết	-	21.580.000
Ông Bùi Quang Sỹ	-	46.509.655
Ông Nguyễn Đức Hưng	30.000.000	30.000.000
	<b>32.669.801</b>	<b>200.759.456</b>
<b>Phải thu các bên thứ ba</b>		
Tạm ứng	2.358.707.892	3.082.097.887
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.767.783.875	607.743.376
Quỹ phúc lợi	-	14.900.257
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	15.499.090
Khác	64.415.000	62.200.000
	<b>5.190.906.767</b>	<b>3.782.440.610</b>
	<b>5.223.576.568</b>	<b>3.983.200.066</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	207.443.500	186.103.500
Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính chưa được khấu trừ	480.649.231	820.506.777
	<b>688.092.731</b>	<b>1.006.610.277</b>
	<b>5.911.669.299</b>	<b>4.989.810.343</b>

## 10. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2018		31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	156.266.151.845	-	105.725.294.968	-
Công cụ, dụng cụ	13.499.179.526	-	9.401.513.168	-
Thành phẩm	268.469.835.693	-	160.324.021.160	-
Hàng hóa	442.870.501	-	1.175.287.265	-
	<b>438.678.037.565</b>	<b>-</b>	<b>276.626.116.561</b>	<b>-</b>

Một số hàng tồn kho được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh 20.

Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày kết thúc năm tài chính. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi tiết hàng tồn kho có giá trị lớn như sau:

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
<b>Nguyên vật liệu</b>		
Hạt nhựa nguyên sinh	38.216.874.886	63.080.285.763
Hạt nhựa nguyên sinh PP Y130	2.513.344.812	5.263.200.000
Hạt nhựa nguyên sinh PP 1100N	4.585.918.091	4.522.346.218
Hạt nhựa PP	9.654.905.339	3.353.089.457
Vỏ bao xi đập mảnh trắng	81.130.500	2.374.117.298
Hạt nhựa PP J-150	1.104.905.091	2.110.550.456
Hạt nhựa nguyên sinh PPCOPOR680S	18.230.315.680	1.770.774.497
Hạt nhựa PP trắng M9600	5.079.757.744	437.569.271
Màng in bóng 65-15 mic	4.366.932.630	-
Nguyên vật liệu khác	72.432.067.072	22.813.362.008
	<b>156.266.151.845</b>	<b>105.725.294.968</b>

	31 tháng 12 năm 2018 VND	31 tháng 12 năm 2017 VND
<b>Thành phẩm</b>		
Hạt nhựa 4PP	5.895.098	9.579.534.804
Hạt nhựa 3PP	495.390.435	5.569.321.045
Sợi 177	111.844.858	4.118.741.863
Hạt nhựa 2XD	308.993.695	3.937.724.517
Hạt nhựa 2BM	1.371.116.381	3.822.138.880
Hạt nhựa 3PP trộn	190.848.970	3.258.986.391
Bao PP may đáy 2 kim 60x92x70g	114.719.858	2.910.949.879
Bao PP may miệng 60x102x94g vàng cam cháy in urea	108.024.823	2.566.499.379
MA1706098	8.576.873	2.286.017.352
Hạt nhựa 4A	838.868.618	2.160.114.896
Manh dệt PP	34.284.845.071	-
Thành phẩm túi JD1802053	6.098.903.562	-
Thành phẩm túi EL1705091	2.686.904.643	-
Hạt nhựa 5PP	2.031.924.506	-
Sợi 188 LA	1.948.202.736	617,301,269
Manh dệt khổ 80/53	1.838.633.856	210,839,535
Hạt nhựa 2BT	1.431.135.078	287,860,635
Hạt nhựa 2BM	1.371.116.381	3,822,138,880
Hạt nhựa 2BTH	1.343.935.114	45,130,421
Manh dệt khổ 70/53 ghi	1.182.326.309	7,031,938
Sợi 174	1.144.477.551	-
Sợi 195	1.125.061.838	-
Hạt nhựa 3A2	1.109.328.428	-
Hạt nhựa 6A	1.097.180.995	403,780,149
Manh Dệt 90/60 đen sọc xanh giữa	1.094.874.859	-
Hạt nhựa 1B1	1.093.684.206	452,530,657
Thành phẩm túi BN1810367	1.045.918.224	-
Bao PP may đáy 2 kim 60x92x70g biên xanh	1.027.565.819	784,675,573
Thành phẩm khác	201.959.536.908	120.113.992.154
	<b>268.469.835.693</b>	<b>160.324.021.160</b>

## 11. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2018 VND	31 tháng 12 năm 2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê kho	507.152.228	400.000.000
Chi phí bảo hiểm	151.333.073	181.798.446
	<b>658.485.301</b>	<b>581.798.446</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	1.442.790.266	1.513.469.535
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.062.833.885	1.082.806.865
Khác	183.997.784	15.176.663
	<b>2.689.621.935</b>	<b>2.611.453.063</b>
	<b>3.348.107.236</b>	<b>3.193.251.509</b>



## 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2018	45.262.510.691	150.728.725.490	22.657.055.844	900.228.038	219.548.520.063
Mua trong năm	3.554.110.042	44.570.799.268	11.782.490.908	265.900.000	60.173.300.218
Phân loại lại	-	(35.172.727)	-	35.172.727	-
Đầu tư XDCB hoàn thành (Thuyết minh 14)	-	106.875.000	-	-	106.875.000
Chuyển sang từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 13)	-	3.959.727.123	-	-	3.959.727.123
31 tháng 12 năm 2018	48.816.620.733	199.330.954.154	34.439.546.752	1.201.300.765	283.788.422.404
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2018	(10.435.136.328)	(36.694.234.369)	(9.153.955.027)	(399.669.554)	(56.682.995.278)
Khấu hao trong kỳ	(2.623.036.994)	(12.513.464.919)	(3.407.965.010)	(118.688.233)	(18.663.155.156)
Phân loại lại	-	7.458.029	1.335.151	(8.793.180)	-
Chuyển sang từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 13)	-	(783.855.035)	-	-	(783.855.035)
31 tháng 12 năm 2018	(13.058.173.322)	(49.984.096.294)	(12.560.584.886)	(527.150.967)	(76.130.005.469)
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2018	34.827.374.363	114.034.491.121	13.503.100.817	500.558.484	162.865.524.785
31 tháng 12 năm 2018	35.758.447.411	149.346.857.860	21.878.961.866	674.149.798	207.658.416.935

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 184.487.621.449 VNĐ (31 tháng 12 năm 2017: 108.032.500.339 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh 20).

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là 3.507.771.888 VNĐ nguyên giá tài sản đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (31 tháng 12 năm 2017: 1.056.898.780 VNĐ), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

## 13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
1 tháng 1 năm 2018	10.706.406.470	2.759.618.555	13.466.025.025
Thuê tài chính trong năm	-	390.000.000	390.000.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12)	(3.863.290.387)	(96.436.736)	(3.959.727.123)
31 tháng 12 năm 2018	6.746.679.347	3.149.618.555	9.896.297.902
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1 tháng 1 năm 2018	(1.589.334.227)	(138.940.396)	(1.728.274.623)
Khấu hao trong năm	(1.149.254.028)	(494.316.780)	(1.643.570.808)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12)	754.992.039	28.862.996	783.855.035
31 tháng 12 năm 2018	(1.954.733.220)	(633.257.176)	(2.587.990.396)
<b>Giá trị còn lại</b>			
1 tháng 1 năm 2018	9.117.072.243	2.620.678.159	11.737.750.402
31 tháng 12 năm 2018	4.859.519.867	2.448.787.639	7.308.307.506

Thông tin về nghĩa vụ thuê tài chính phải trả liên quan được trình bày tại Thuyết minh 20.



#### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	589.317.350	176.214.762
Tăng trong năm	-	29.302.318.807
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12)	(106.875.000)	(28.788.885.319)
Giảm trong năm	(126.174.762)	(100.330.900)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>356.267.588</b>	<b>589.317.350</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí xây dựng nhà máy 2	356.267.588	482.442.350
- Mua sắm tài sản cố định	-	106.875.000
	<b>356.267.588</b>	<b>589.317.350</b>

#### 15. Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 ngày 22 tháng 1 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco (“Thuận Đức Eco”) có vốn điều lệ là 100 tỷ VNĐ. Theo đó, Công ty góp vốn vào Thuận Đức Eco 30 tỷ VNĐ, tương đương 30% vốn điều lệ. Theo Nghị Quyết số 26/04/2018/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội cổ đông, Công ty đầu tư thêm 3,5 tỷ VNĐ vào Thuận Đức Eco, nâng tỷ lệ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 33,5%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty liên kết đang trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết do cổ phiếu của công ty này không được niêm yết và không có thông tin tương đương trên thị trường.

#### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
<b>Phải trả các bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì Đồng Phú	-	23.174.360.000
Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì Phú Mỹ	-	1.899.961.951
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tân Việt Sinh	1.897.211.550	1.904.955.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trang Huy	-	1.250.757.416
Công ty TNHH Việt Nam Dong Yun Plate Making Miền Bắc	1.219.760.154	1.075.777.143
Công ty TNHH Giấy và Bao bì Lâm Việt An	1.298.837.108	1.826.717.899
Công ty TNHH trực in VN Xinyuan	1.256.925.747	1.816.839.698
Công ty TNHH Nhựa Phương Anh	9.128	1.550.009.218
RCCL Commercial Company	2.258.169.825	1.208.973.150
Lotte Chemical Corporation	1.869.942.808	3.759.308.615
Công ty Cổ phần Landmark Holding	7.657.608.500	-
LD International Corp	5.696.234.824	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Lâm Anh	2.842.238.300	-
Công ty TNHH Thương Mại và Công Nghệ Hải Hà	1.335.591.400	-
Công ty TNHH Khang Trang	1.764.185.370	512,764,495
Công ty Cổ phần Đồng Bình	1.057.035.493	-
Công ty TNHH TM và SX Trang Anh	1.002.339.226	927,148,721.00
Các nhà cung cấp khác	19.286.744.462	19,504,165,906
	<b>50.442.833.895</b>	<b>60.411.739.212</b>
<b>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 33)</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus	-	600.770.000
	<b>50.442.833.895</b>	<b>61.012.509.212</b>

## 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
<b>Người mua trả tiền trước là các bên thứ ba</b>		
LBX Asie Ltd	-	1.396.543.058
Pema Verparking GMBH	-	910.953.383
CEP Ltd	757.064.792	652.745.573
Solo Market of The Shefa Tov Group	2.851.597	623.221.072
Henri Bal Sas	-	573.215.381
Brand New Days Limited	844.072.656	-
Global Eco Packaging	589.273.000	-
Kompol SP. Z.O.O	800.940.439	222.887.448
Lesta Packaging Plc	877.531.772	-
Progress Luv2pak	870.494.997	-
Phun Tainglim	1.311.503.770	-
Ardale International Limited	1.499.158.770	-
Khách hàng khác	5.182.738.258	5.328.835.518
	<b>12.735.630.051</b>	<b>9.708.401.433</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Thuyết minh 33)</b>		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	-	11.329.315.948
	<b>12.735.630.051</b>	<b>21.037.717.381</b>

## 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 32)	14.066.163.265	5.037.946.689
Thuế thu nhập cá nhân	40.071.508	18.752.818
	<b>14.106.234.773</b>	<b>5.056.699.507</b>

## 19. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 33)</b>		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	164.827.508	-
Ông Bùi Quang Sỹ	7.314.800	-
	<b>172.142.308</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả khác</b>		
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội phải nộp	577.379.081	68.735.734
Lương giữ lại	293.639.869	668.066.480
Lương Bảo hiểm xã hội người lao động	89.055.311	129.297.083
Khen thưởng, phúc lợi	175.785.452	-
Phải trả hoàn ứng	321.420.452	-
Phải trả khác	870.060.000	-
	<b>2.327.340.165</b>	<b>866.099.297</b>
	<b>2.499.482.473</b>	<b>866.099.297</b>



## 20. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2018		Thay đổi trong năm		31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Agribank – CN Hưng Yên (i)	189.479.956.172	189.479.956.172	294.476.718.583	234.183.666.348	129.186.903.937	129.186.903.937
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Hoàn Kiếm - VNĐ (ii)	-	-	44.805.741.666	94.083.999.318	49.278.257.652	49.278.257.652
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Hoàn Kiếm - USD (iii)	-	-	9.354.720.970	18.377.641.315	9.022.920.345	9.022.920.345
Ngân hàng TMCP Vietinbank – CN Nam Thăng Long (iv)	108.319.054.014	108.319.054.014	108.319.054.014	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân (v)	96.018.070.077	96.018.070.077	157.064.959.524	108.656.739.170	47.609.849.723	47.609.849.723
Ngân hàng TP bank – CN Thăng Long (vi)	17.434.588.081	17.434.588.081	26.575.588.081	9.141.000.000	-	-
Techcombank – CN Đồng Đô (vii)	29.875.710.687	29.875.710.687	29.875.710.687	-	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn phải trả</b>						
	441.127.379.031	441.127.379.031	670.472.493.525	464.443.046.151	235.097.931.657	235.097.931.657
	21.019.118.894	21.019.118.894	21.019.118.894	25.550.557.589	25.550.557.589	25.550.557.589
	462.146.497.925	462.146.497.925	691.491.612.419	489.993.603.740	260.648.489.246	260.648.489.246
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Agribank – CN Hưng Yên (viii)	12.386.785.619	12.386.785.619	-	12.781.472.000	25.168.257.619	25.168.257.619
Vietcombank - CN Hoàn Kiếm (ix)	-	-	-	6.409.944.645	6.409.944.645	6.409.944.645
Vietcombank – CN Thanh Xuân (x)	-	-	-	936.000.000	936.000.000	936.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Thanh Xuân – VNĐ (xi)	773.252.316	773.252.316	-	5.102.630.008	5.875.882.324	5.875.882.324
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân - USD (xii)	8.241.140.685	8.241.140.685	8.413.610.275	172.469.590	-	-
Ngân hàng TMCP Public Bank – VNĐ (xiii)	6.731.226.932	6.731.226.932	1.948.390.014	1.948.390.014	8.679.616.946	8.679.616.946
Ngân hàng TP bank – CN Thăng Long (xiv)	22.799.396.447	22.799.396.447	25.226.387.750	2.883.491.303	456.500.000	456.500.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (*)	3.337.463.209	3.337.463.209	384.120.000	3.876.564.771	6.829.907.980	6.829.907.980
	54.269.265.208	54.269.265.208	34.024.118.025	34.110.962.331	54.356.109.514	54.356.109.514
<b>Vay dài hạn đến hạn phải trả</b>						
Ngân hàng TMCP Agribank – CN Hưng Yên	(10.386.785.619)	(10.386.785.619)	(10.386.785.619)	(13.031.472.000)	(13.031.472.000)	(13.031.472.000)
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Thanh Xuân	(2.071.420.968)	(2.071.420.968)	(2.071.420.968)	(1.635.286.008)	(1.635.286.008)	(1.635.286.008)
Vietcombank - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	(4.775.944.645)	(4.775.944.645)	(4.775.944.645)
Vietcombank – CN Thanh Xuân	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)	(288.000.000)
Ngân hàng TMCP Public Bank	(1.966.935.680)	(1.966.935.680)	(1.966.935.680)	(1.928.506.175)	(1.928.506.165)	(1.928.506.165)
Ngân hàng TP bank- CN Thăng Long	(4.820.037.921)	(4.820.037.921)	(4.820.037.921)	(66.000.000)	(66.000.000)	(66.000.000)
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (*)	(1.773.938.706)	(1.773.938.706)	(1.773.938.706)	(3.825.348.771)	(3.825.348.771)	(3.825.348.771)
	(21.019.118.894)	(21.019.118.894)	(21.019.118.894)	(25.550.557.599)	(25.550.557.589)	(25.550.557.589)
	33.250.146.314	33.250.146.314	13.004.999.131	8.560.404.732	28.805.551.925	28.805.551.925
	495.396.644.239	495.396.644.239	704.496.611.550	498.554.008.472	289.454.041.171	289.454.041.171



Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

STT	Ngân hàng/Cá nhân cho vay	Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
i	Agribank - Chi nhánh Hưng Yên	200 tỷ VNĐ	12/07/2018 đến 07/07/2019	7,5%/năm	Toàn bộ hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1 và một số máy móc thiết bị của công ty trị giá: 15.632.131.923 VNĐ, quyền sử dụng đất nhà ở Lạng Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/05/2008, 1 số tiết kiệm có kỳ hạn số AC00010140459 do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hưng Yên cấp ngày 01/08/2018 trị giá 5 tỷ, và toàn bộ giá trị hàng tồn kho Nhà máy 1 giá trị tối thiểu 50 tỷ.
ii	Ngân hàng TMCP Vietcombank CN Hoàn Kiếm (VNĐ)	60 tỷ VNĐ	26/06/2017 đến 25/06/2018	7,3%/năm	Hàng hóa và tài sản giá trị: 35.300.437.303 VNĐ.
iii	Ngân hàng TMCP Vietcombank CN Hoàn Kiếm (USD)	60 tỷ VNĐ	26/06/2017 đến 25/06/2018	4,0%/năm	Hàng hóa và tài sản giá trị: 35.300.437.303 VNĐ .
iv	Vietinbank- CN Nam Thăng Long	120 tỷ VNĐ	20/08/2018 đến 23/07/2019	7,5%/năm	Thế chấp TSCĐ trị giá: 27.262.814.237 VNĐ và căn hộ chung cư E2505 tòa tháp Đông – Indochina Plaza Hà Nội; căn hộ chung cư E2206 tòa tháp Đông – Indochine Plaza Hà Nội; hàng tồn kho và các khoản phải thu luân chuyển.
v	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân	100 tỷ VNĐ	19/01/2018 đến 17/01/2019	Lãi suất linh hoạt	TSCĐ trị giá: 21.165.210.177 VNĐ; số tiết kiệm số LA2861454 do MBTX phát hành ngày 3.5.2018 của Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ, hàng tồn kho luân chuyển bao gồm nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm tại kho: kho 1 tại Công ty Cổ phần Thuận Đức tại thửa đất số 182 tờ bản đồ số 07, thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên và kho 2 thuê CTCP Thuận Đức Eco tại thửa đất số 160 tờ bản đồ số 07, thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên theo HDDV số 01/DV/TĐECO-TĐ ngày 2 tháng 4 năm 2018.
vi	Ngân hàng TP bank – CN Thăng Long	50 tỷ VNĐ	09/05/2018 đến 09/05/2019	Lãi suất linh hoạt	Số tiết kiệm trị giá 5 tỷ VNĐ và các khoản phải thu 131 trị giá 10 tỷ VNĐ.
vii	Techcombank – CN Đông Đô	150 tỷ VNĐ	27/09/2018 đến 27/09/2019	Lãi suất linh hoạt	Tin chấp đối với hạn mức 50 tỷ VNĐ.
viii	Ngân hàng TMCP Agribank – CN Hưng Yên				Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có cùng máy móc và thiết bị của Công ty.
	- Gói 1	19 tỷ VNĐ	25/05/2014 đến 08/8/2019	12%/năm	
	- Gói 2	32 tỷ VNĐ	25/03/2015 đến 02/3/2020	11%/năm	
	- Gói 3	4,13 tỷ VNĐ	25/12/2015 đến 25/12/2019	10%/năm	



Công ty Cổ phần Thuận Đức

STT	Ngân hàng/Cá nhân cho vay	Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo	
ix	Vietcombank - CN Hoàn Kiếm	18 tỷ VNĐ	26/07/2014 đến 16/10/2018	11,1%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
x	Vietcombank - CN Thanh Xuân	1,44 tỷ VNĐ	29/01/2016 đến 29/01/2018	6,8%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
xi	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân (VNĐ)	427 triệu VNĐ	13/10/2016 đến 13/10/2020	8,2%/năm	Hàng hóa và tài sản giá trị: 13.716.597.185 VNĐ.	
		1.068 triệu VNĐ	14/01/2017 đến 25/01/2021	8,2%/năm		
xii	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân (USD)	360.430 USD	29/08/2018 đến 29/08/2023	Lãi suất thả nổi		
xiii	Ngân hàng TMCP Public Bank	18 tỷ VNĐ	12/07/2017 đến 12/07/2022	8,0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
xiv	Ngân hàng TP bank – CN Thăng Long	Gói 1	03/11/2017 đến 03/11/2024	7,9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
		Gói 2	12/01/2018 đến 12/01/2024	7,9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
		Gói 3	19/03/2018 đến 19/03/2023	10,7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
		Gói 4	22/05/2018 đến 22/05/2023	10,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
		Gói 5	30/05/2018 đến 30/05/2024	8,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
		Gói 6	31/07/2018 đến 31/07/2024	8,9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
		Gói 7	19/09/2018 đến 19/09/2023	10,6%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
		Gói 8	12/10/2018 đến 12/10/2023	10,7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
		Gói 9	Từ ngày 22/11/2018	360.000 USD	10,7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.
		Gói 10	18/12/2018 đến 18/12/2023	78.000 USD	10,7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.
		Gói 11	18/12/2018 đến 18/12/2023	14.900 USD	10,7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay.

(\*) **Nợ thuê tài chính**

	31 tháng 12 năm 2018			31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng nợ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ	Tổng nợ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
	thuê tài chính VNĐ			thuê tài chính VNĐ		
Trong vòng 1 năm	1.986.518.535	212.579.829	1.773.938.706	4.390.330.015	423.421.012	3.825.348.771
Từ 1 đến 5 năm	1.797.243.311	233.718.816	1.563.524.503	3.336.342.676	331.783.476	3.004.559.201
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	<b>3.783.761.846</b>	<b>446.298.645</b>	<b>3.337.463.209</b>	<b>7.726.672.691</b>	<b>755.204.488</b>	<b>6.829.907.972</b>

Công ty ký hợp đồng thuê tài chính với Chaillease International Leasing Company Limited và Công ty cho thuê tài chính ACB để mua máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với chi tiết hợp đồng thuê tài chính như sau:

Tài sản thuê tài chính	Giá trị hợp đồng	Lãi suất	Thời gian thanh toán gốc và lãi vay
Máy móc thiết bị	4.874.195.770 VNĐ	7,5%/năm	30 tháng, từ ngày 9 tháng 12 năm 2016
Phương tiện vận tải	526.157.500 VNĐ	8,74%/năm	36 tháng từ ngày 10 tháng 5 năm 2017
Phương tiện vận tải	397.100.000 VNĐ	8,74%/năm	36 tháng từ ngày 10 tháng 5 năm 2017
Phương tiện vận tải	387.172.500 VNĐ	8,90%/năm	36 tháng từ ngày 10 tháng 8 năm 2017
Phương tiện vận tải	1.074.735.000 VNĐ	9,24%/năm	60 tháng từ ngày 10 tháng 10 năm 2017
Phương tiện vận tải	501.300.000 VNĐ	9,24%/năm	60 tháng từ ngày 10 tháng 11 năm 2017
Phương tiện vận tải	530.927.000 VNĐ	9,24%/năm	48 tháng từ ngày 10 tháng 12 năm 2017
Phương tiện vận tải	384.120.000 VNĐ	9,45%/năm	60 tháng từ ngày 10 tháng 5 năm 2018

Sau khi kết thúc hợp đồng thuê, Công ty sẽ được quyền mua lại tài sản thuê bằng giá trị còn lại được quy định tại các phụ lục hợp đồng thuê. Giá trị còn lại của tài sản thuê có thể được trả cho bên cho thuê bằng cách khấu trừ vào tiền đặt cọc đảm bảo.

**21. Nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế	
		chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2017	140.000.000.000	316.109.644	140.316.109.644
Vốn góp trong năm	110.000.000.000	-	110.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	17.489.116.304	17.489.116.304
Số dư, 31 tháng 12 năm 2017	250.000.000.000	17.805.225.948	267.805.225.948
Số dư, 1 tháng 1 năm 2018	250.000.000.000	17.805.225.948	267.805.225.948
Lợi nhuận thuần trong năm	-	36.087.754.538	36.087.754.538
Số dư, 31 tháng 12 năm 2018	250.000.000.000	53.892.980.486	303.892.980.486

**22. Vốn cổ phần**

Chi tiết vốn cổ phần và tỷ lệ sở hữu của các cổ đông chính của Công ty như sau:

	31 tháng 12 năm 2018			31 tháng 12 năm 2017		
	Số cổ phiếu	Vốn góp VNĐ	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Vốn góp VNĐ	Tỷ lệ
	nắm giữ		sở hữu	nắm giữ		sở hữu
	Số lượng	%	%	Số lượng	%	%
Nguyễn Đức Cường	10.334.234	103.342.340.000	41,34%	15.396.667	153.966.670.000	61,59%
Ngô Kim Dung	1.633.800	16.338.000.000	6,54%	1.633.800	16.338.000.000	6,54%
Bé Thị Tuyết	1.265.000	12.650.000.000	5,06%	1.265.000	12.650.000.000	5,06%
Cổ đông cá nhân khác	11.766.966	117.669.660.000	47,07%	6.704.533	67.045.330.000	26,82%
	<b>25.000.000</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>25.000.000</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>



**Cổ phiếu phát hành:**

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ bảy số 0900264799 ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn cổ phần của Công ty đăng ký là 250 tỷ VNĐ, được chia thành 25 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

**23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên một cổ phiếu được tính bằng cách chia khoản lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	36.087.754.538	17.489.116.304
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông (VNĐ)	36.087.754.538	17.489.116.304
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	25.000.000	17.192.967
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1.444	1.017

**24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Tiền tại ngày 31 tháng 12, bao gồm khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	297.271	65.848

**25. Doanh thu bán hàng**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng sản xuất	511.929.519.392	301.114.905.469
Doanh thu bán hàng thương mại	234.481.891.711	220.650.383.395
Doanh thu khác	-	163.028.737
	746.411.411.103	521.928.317.601

**26. Giá vốn hàng bán**

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán hàng sản xuất	406.621.958.327	256.200.580.483
Giá vốn bán hàng thương mại	230.003.205.803	197.115.902.445
	636.625.164.130	453.316.482.928

## 27. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay	26.366.311.675	19.872.456.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	245.976.397	244.722.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	184.300.710
	<b>26.612.288.072</b>	<b>20.301.479.524</b>

## 28. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền lương	3.299.013.317	1.263.204.743
Chi phí vật liệu, bao bì	160.612.153	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15.310.714	26.067.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.564.224	97.564.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.595.638	853.662.504
Chi phí khác	10.928.113.763	5.470.127.522
	<b>15.113.209.809</b>	<b>7.710.626.387</b>

## 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền lương	5.430.788.714	4.716.501.898
Chi phí vật liệu quản lý	282.635.083	19.665.709
Chi phí đồ dùng văn phòng	481.910.136	852.881.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.919.278.849	1.861.734.820
Thuế, phí và lệ phí	725.421.010	428.114.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.363.269.043	8.194.982.547
Các chi phí khác	1.262.002.113	3.322.809.775
	<b>24.465.304.948</b>	<b>19.396.690.352</b>

## 30. Doanh thu khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	74.000.000
Tiền thu từ bán phế liệu, vỏ bao	124.590.977	41.188.000
Tiền thu phạt nhân viên do vi phạm nội quy	1.650.318.782	1.220.765.886
Các khoản thu nhập khác	234.214.118	164.710.749
	<b>2.009.123.877</b>	<b>1.500.664.635</b>



### 31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	435.518.505.408	244.300.290.569
Chi phí nhân công	80.230.763.425	52.568.987.040
Chi phí khấu hao và phân bổ	20.332.502.324	16.911.802.124
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	57.437.720.820	50.398.122.521
Chi phí khác	86.152.881.197	23.111.286.939
	<b>649.345.957.177</b>	<b>387.290.489.193</b>

### 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong thời hạn 02 (hai) năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 (hai) năm tiếp theo.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất phổ thông áp dụng là 20%.

Lợi nhuận kế toán của Công ty trong kỳ được đối chiếu với thu nhập chịu thuế như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.397.136.149	21.907.470.557
Các khoản điều chỉnh tăng	1.149.771.904	184.300.710
Thu nhập tính thuế sau chuyển lỗ	46.546.908.053	22.091.771.267
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.309.381.611	4.418.354.253
Chi phí thuế TNDN phải trả đầu năm	5.037.946.689	636.531.533
Thuế TNDN đã nộp	(281.165.035)	(16.939.097)
Chi phí thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh 18)	14.066.163.265	5.037.946.689

Việc tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Công ty không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại trên bảng cân đối kế toán vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### 33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
			VND	VND
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	Bên liên quan	Bán hàng	84.829.353.325	45.928.400.000
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	Bên liên quan	Mua hàng	(107.694.391.665)	-
		Bán hàng	-	29.801.105.000
		Thuê kho, máy móc thiết bị	-	50.266.668
		Mua hàng	-	(4.418.252.665)
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus	Bên liên quan	Bán hàng	-	31.936.725.000
		Mua hàng	-	(78.413.870.000)
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thái Yên	Bên liên quan	Bán hàng	75.580.047.100	-

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
<i>Phải thu thương mại (Thuyết minh 7)</i>			
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	Bên liên quan	11.136.473.260	-
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	Bên liên quan	-	28.921.430.775
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus	Bên liên quan	-	31.092.272.070
Công ty TNHH Sản xuất bao bì Thái Yên	Bên liên quan	73.903.568.310	-
		<b>85.040.041.570</b>	<b>60.013.702.845</b>
<i>Phải trả thương mại (Thuyết minh 16)</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus	Bên liên quan	-	600.770.000
<i>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 17)</i>			
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	Bên liên quan	-	11.329.315.948
<i>Phải trả khác (Thuyết minh 19)</i>			
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Bên liên quan	164.827.508	-
Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	7.314.800	-
		<b>172.142.308</b>	<b>-</b>
<i>Phải thu khác (Thuyết minh 9)</i>			
Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	2.669.801	102.669.801
Bé Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc	-	21.580.000
Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	-	46.509.655
Nguyễn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	30.000.000	30.000.000
		<b>32.669.801</b>	<b>200.759.456</b>

(\*) Năm 2018, Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng không còn là bên liên quan.

### 34. Thù lao của Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Lương và các khoản lợi ích khác	1.253.000.000	925.097.696

### 35. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.23. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực bởi Ban Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

#### 35.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất do đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam. Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty, chủ yếu bằng Đô la Mỹ.



Công ty không trình bày phân tích độ nhạy cảm từ biến động tỷ giá hối đoái do ảnh hưởng không đáng kể. Công ty không trình bày phân tích biến động tỷ giá hối đoái do ảnh hưởng của các biến động này lên báo cáo tài chính của Công ty không trọng yếu.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty các khoản vay với lãi suất biến đổi là 151.569.509.530 VNĐ (31 tháng 12 năm 2017: 47.609.849.723 VNĐ). Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

#### 35.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
<b>Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.470.227.513	36.784.440.611
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.020.000.000	300.000.000
Phải thu thương mại và phải thu khác	145.230.282.796	153.998.517.320
	<b>157.720.510.309</b>	<b>191.082.957.931</b>

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

#### 35.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì một mức tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Kinh phí cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được bảo đảm bổ sung bởi một lượng đầy đủ các cam kết tín dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn			Dài hạn
	Trong 6 tháng	Trong 1 năm	1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>31 tháng 12 năm 2018</b>				
Các khoản vay	-	462.146.497.925	33.250.146.314	-
Phải trả người bán	50.442.833.895	-	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	9.513.487.535	-	-	-
	<b>59.956.321.430</b>	<b>462.146.497.925</b>	<b>33.250.146.314</b>	<b>-</b>
<b>31 tháng 12 năm 2017</b>				
Các khoản vay	-	260.648.489.246	28.805.551.925	-
Phải trả người bán	61.012.509.212	-	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	7.008.679.664	-	-	-
	<b>68.021.188.876</b>	<b>260.648.489.246</b>	<b>28.805.551.925</b>	<b>-</b>

### 36. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

### 37. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Nguyễn Đức Cường  
Tổng Giám đốc

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Nhung  
Người lập



